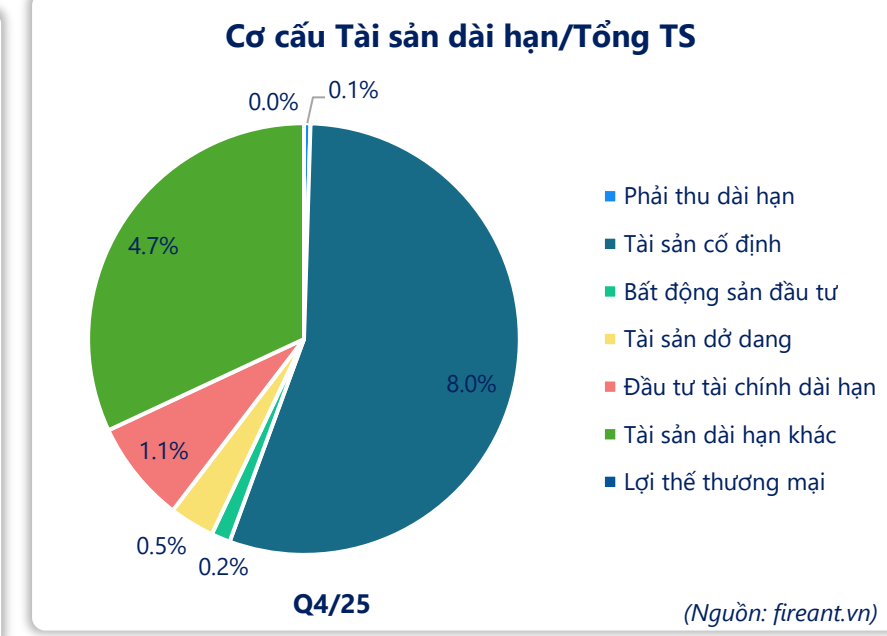
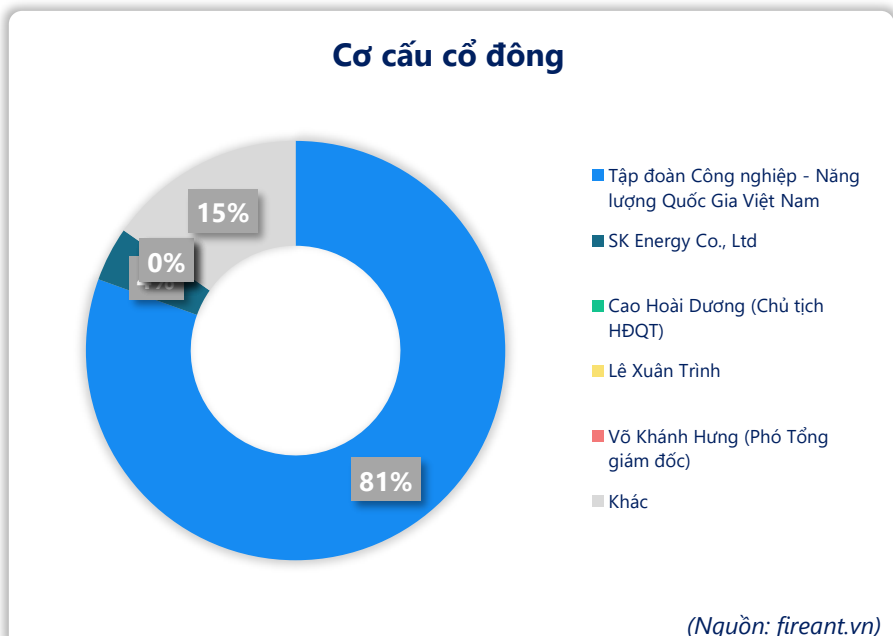
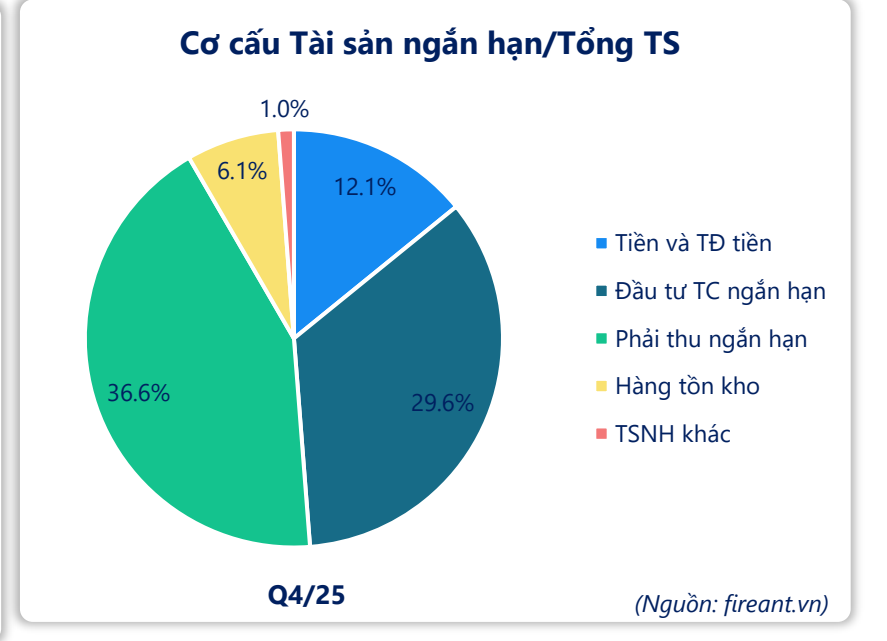
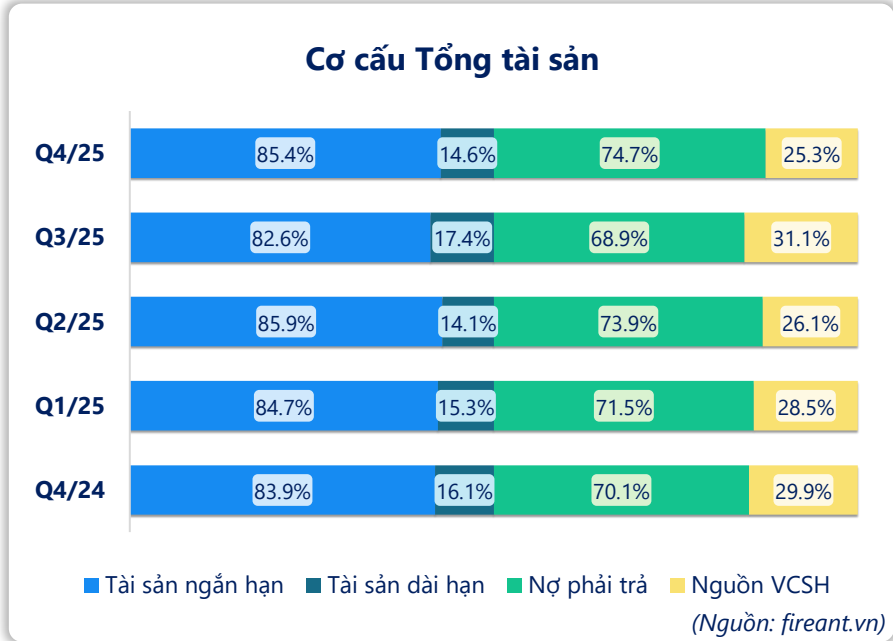
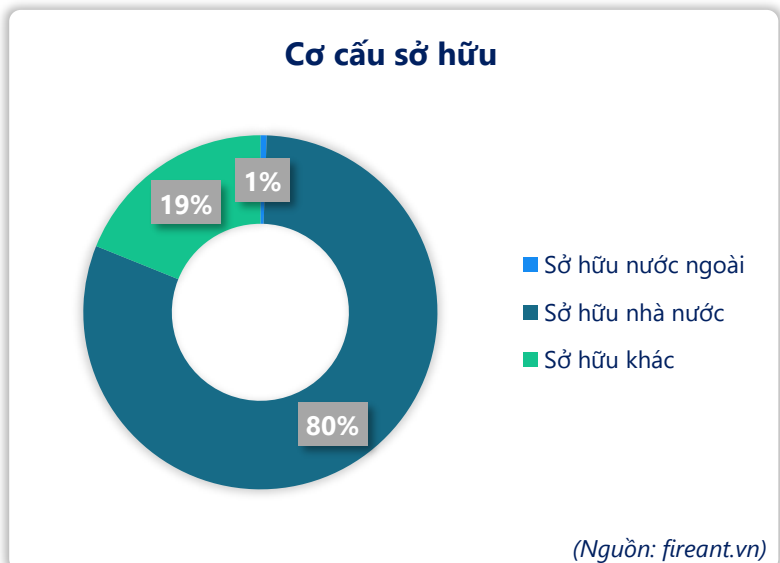
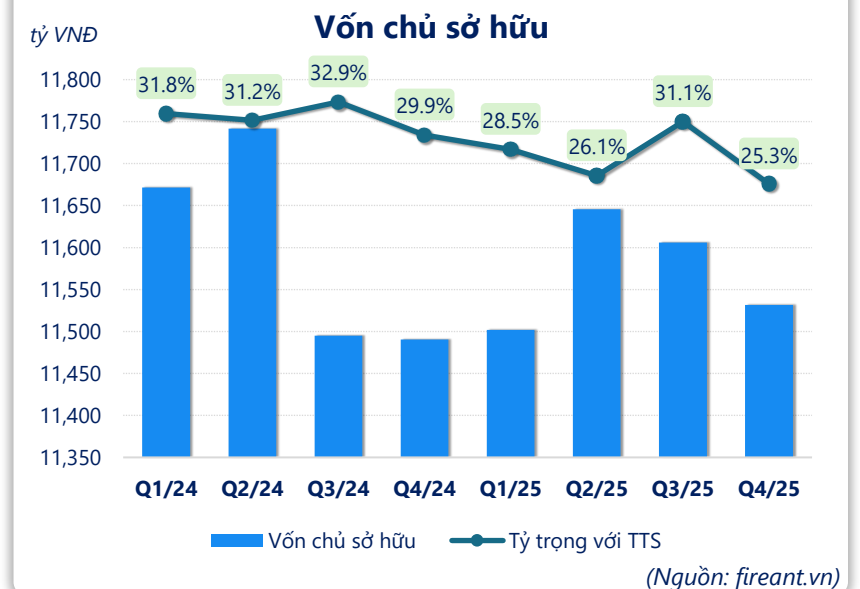
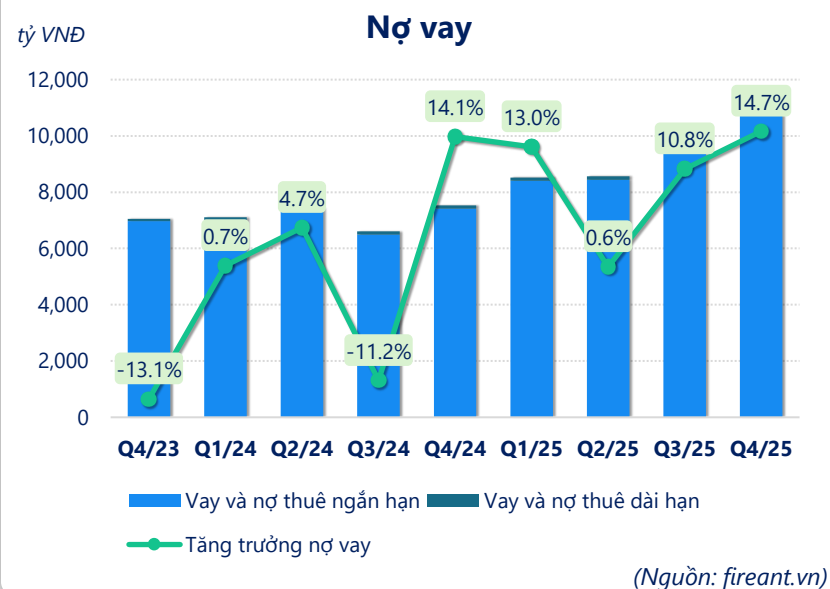
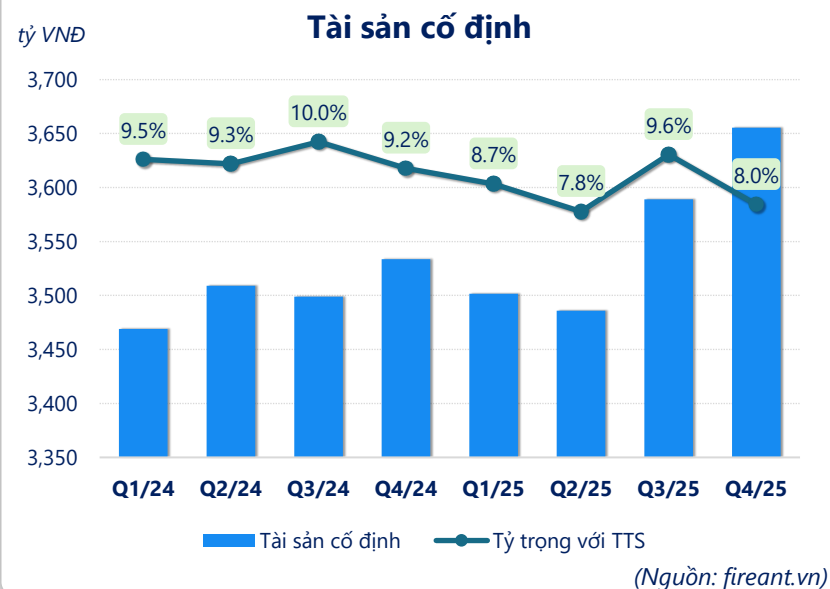
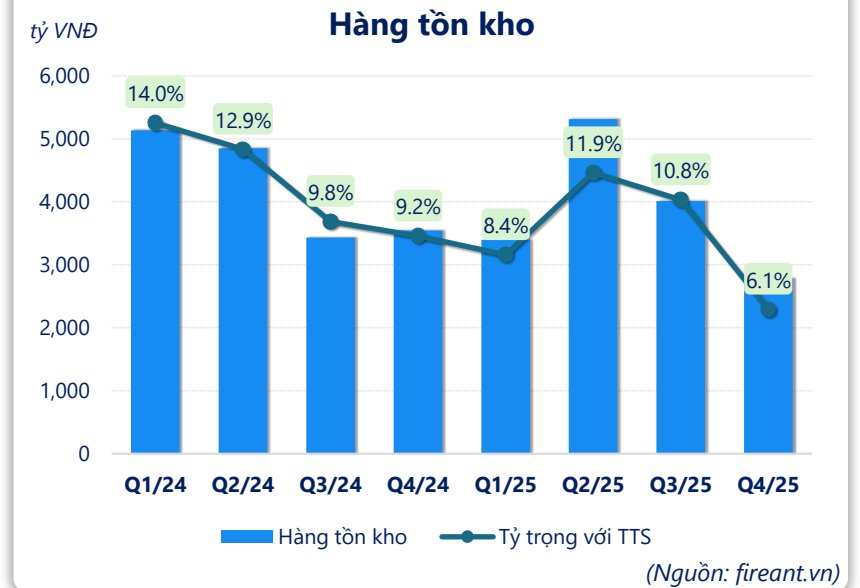
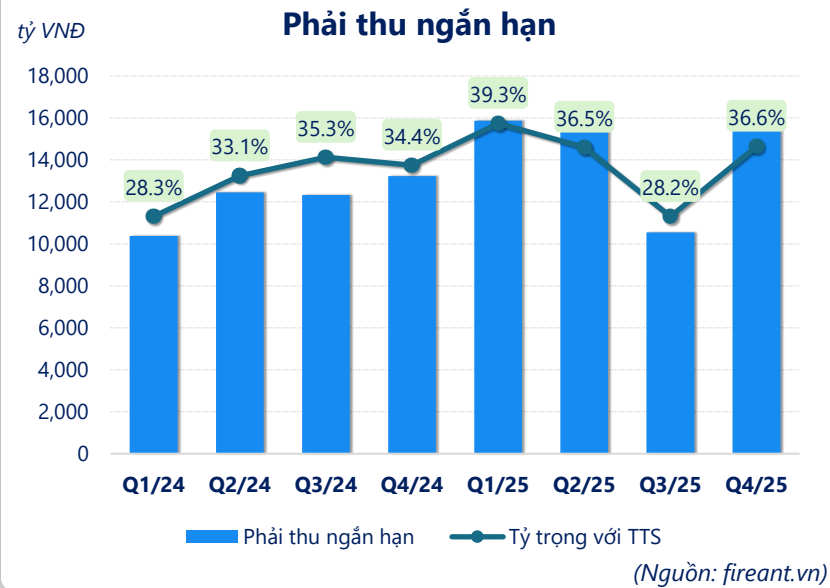
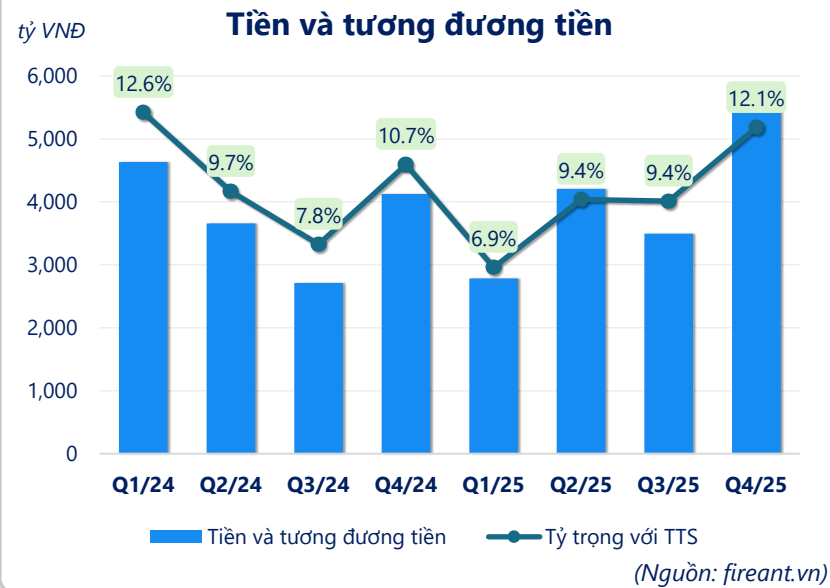
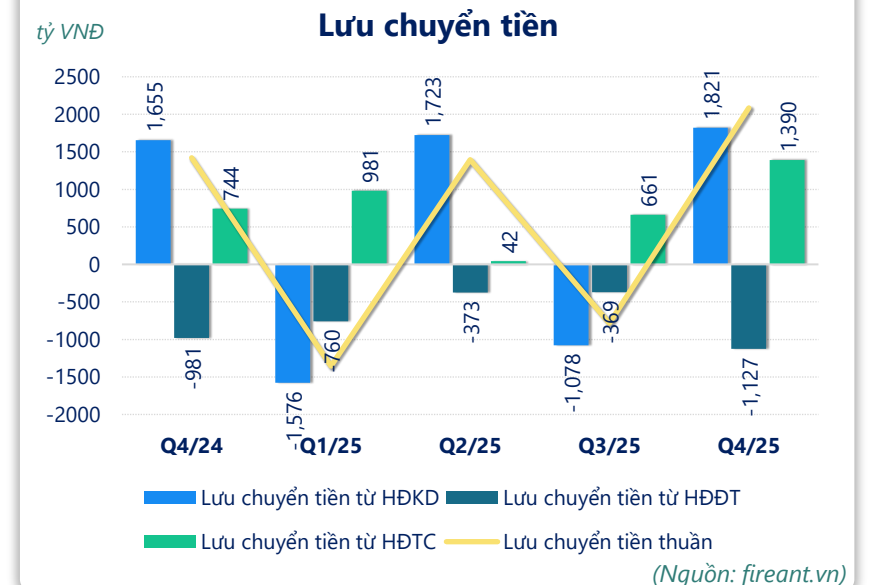
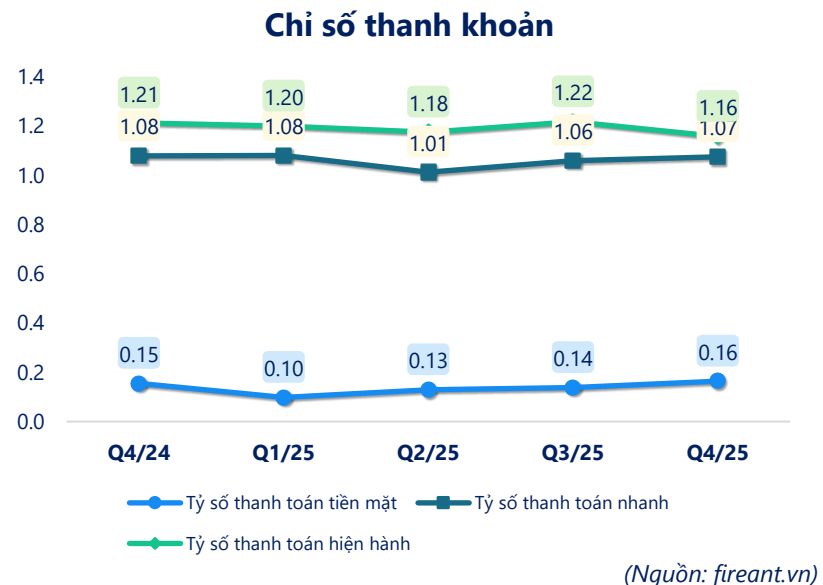
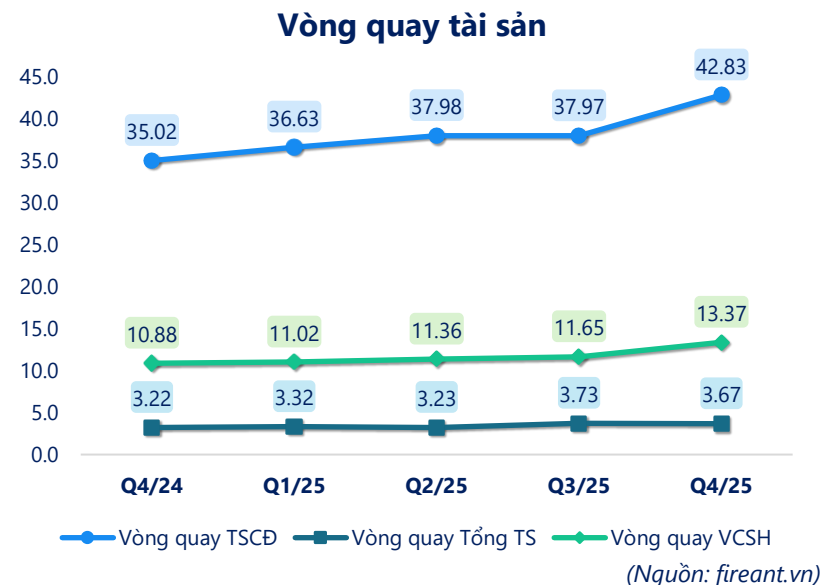
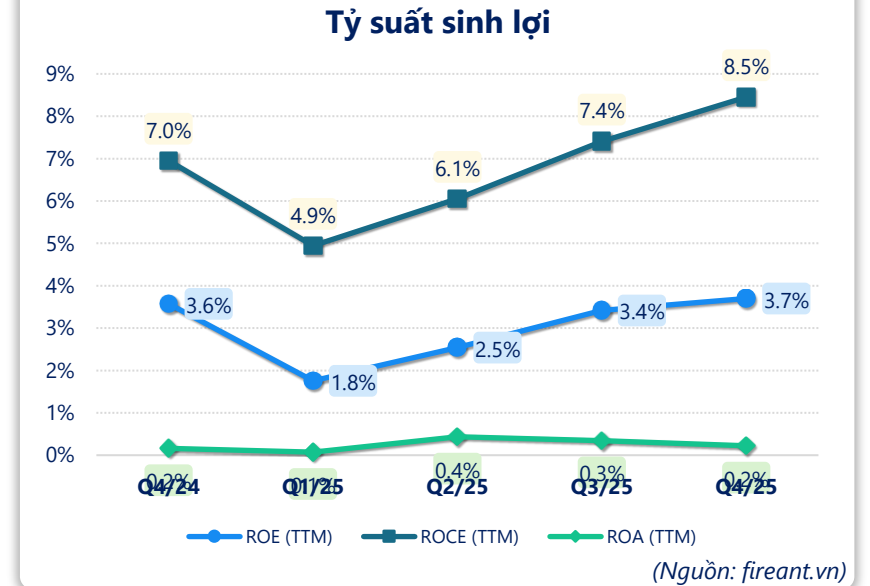
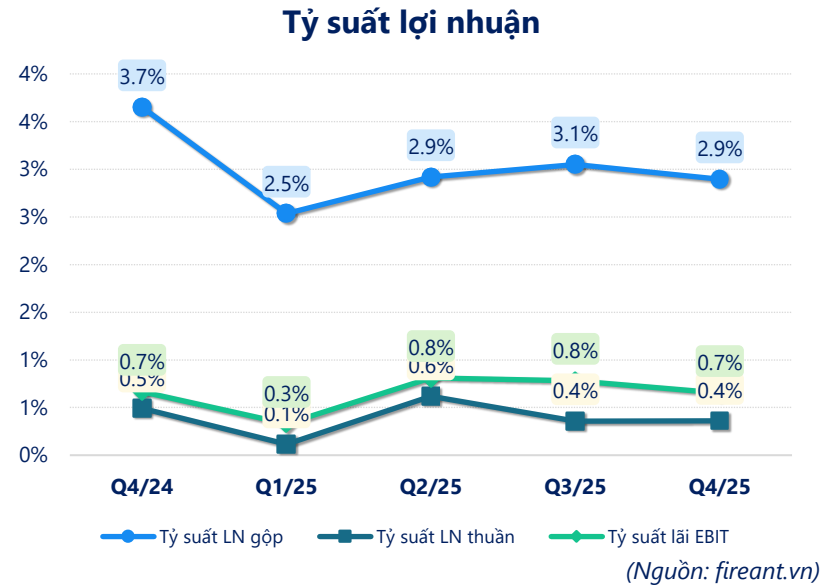
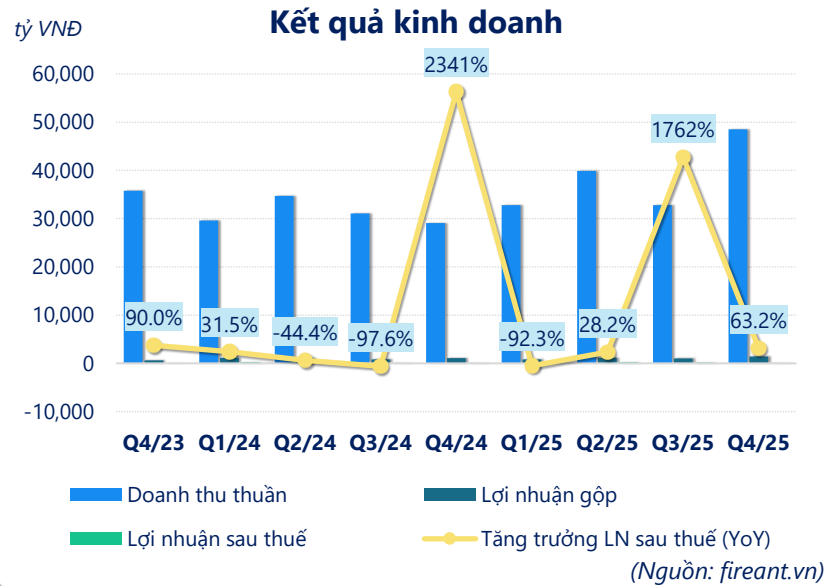


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		10,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,286
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,562
SL cổ phiếu LH		1,034,229,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)		957,840
% sở hữu nước ngoài		0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		11,170
P/E		26.2
EPS		412

	YTD	1T	3T	6T
OIL	-9.3%	2.9%	-2.7%	-2.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	45,524	41,734	9.1%
Tài sản ngắn hạn	38,892	35,543	9.4%
Tiền và tương đương tiền	5,501	4,124	33.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13,466	10,853	24.1%
Phải thu ngắn hạn	16,670	16,488	1.1%
Hàng tồn kho	2,786	3,540	-21.3%
Tài sản ngắn hạn khác	469	538	-12.9%
Tài sản dài hạn	6,633	6,191	7.1%
Phải thu dài hạn	32.1	32.0	0.3%
Tài sản cố định	3,656	3,529	3.6%
Bất động sản đầu tư	94.6	98.1	-3.5%
Tài sản dở dang	224	209	7.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	508	708	-28.2%
Tài sản dài hạn khác	2,119	1,616	31.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	33,993	30,286	12.2%
Nợ ngắn hạn	33,591	29,953	12.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10,735	7,423	44.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	16,672	13,532	23.2%
Nợ dài hạn	402	334	20.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	145	111	30.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,532	11,448	0.7%
Vốn chủ sở hữu	11,532	11,448	0.7%
Vốn điều lệ	10,342	10,342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	29,075	32,789	39,908	32,776	48,482
Giá vốn hàng bán	28,014	31,957	38,743	31,776	47,079
Lợi nhuận gộp	1,061	831	1,164	1,000	1,403
Doanh thu HĐTC	134	171	230	207	185
Chi phí TC	75.7	102	103	139	115
Chi phí lãi vay	54.8	66.5	73.0	88.6	111
LN trong công ty LKLD	7.30	-0.47	-1.21	3.36	-180
Chi phí bán hàng	701	630	750	715	795
Chi phí QLDN	283	232	293	239	322
LN thuần từ HĐKD	143	37.8	247	117	175
Lợi nhuận khác	-3.83	3.65	3.77	50.6	30.6
LN trước thuế	139	41.4	251	168	206
Lợi nhuận sau thuế	91.1	26.0	206	139	116
LNST của CĐ cty mẹ	62.4	27.9	179	125	93.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,655	-1,576	1,723	-1,078	1,821
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-981	-760	-373	-369	-1,127
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	744	981	42.3	661	1,390
Tiền đầu kỳ	2,709	4,124	2,782	4,206	3,493
Lưu chuyển tiền thuần	1,419	-1,355	1,393	-786	2,085
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.79	13.6	30.9	72.4	-76.1
Tiền cuối kỳ	4,123	2,782	4,206	3,493	5,501

(Nguồn: fireant.vn)